

BÁO CÁO THỰC HÀNH

Môn học: An toàn mạng

Tên chủ đề: Linux Firewall Exploration

GVHD: Tô Trọng Nghĩa

Nhóm: 14

1. THÔNG TIN CHUNG:

Lớp: NT140.P11.ANTT.2

STT	Họ và tên	MSSV	Email
1	Nguyễn Khánh Linh	22520769	22520769@gm.uit.edu.vn
2	Phạm Thị Cẩm Tiên	22521473	22521473@gm.uit.edu.vn

2. NỘI DUNG THỰC HIỆN:¹

STT	Nội dung	Tình trạng	Trang
1	Thiết lập chính sách trên Firewall để bảo vệ mạng nội bộ	100%	2 - 11
2	Vượt qua sự kiểm soát của Firewall	100%	12 - 18
3	Triển khai Web Proxy (Application Firewall)	100%	18 - 25
4	VPN	100%	26 - 33
Điểm tự đánh giá			10/10

Phần bên dưới của báo cáo này là tài liệu báo cáo chi tiết của nhóm thực hiện.

¹ Ghi nội dung công việc, các kịch bản trong bài Thực hành

BÁO CÁO CHI TIẾT

1. Cài đặt pfSense firewall
2. Thiết lập chính sách trên Firewall để bảo vệ mạng nội bộ

- Thực hiện ping giữa các bên để kiểm tra ban đầu trước khi set rule

```
server@server:~/Desktop$ ping 10.0.3.2 -c 4
PING 10.0.3.2 (10.0.3.2) 56(84) bytes of data.
64 bytes from 10.0.3.2: icmp_seq=1 ttl=64 time=0.916 ms
64 bytes from 10.0.3.2: icmp_seq=2 ttl=64 time=1.04 ms
64 bytes from 10.0.3.2: icmp_seq=3 ttl=64 time=0.981 ms
64 bytes from 10.0.3.2: icmp_seq=4 ttl=64 time=1.10 ms

--- 10.0.3.2 ping statistics ---
4 packets transmitted, 4 received, 0% packet loss, time 3004ms
rtt min/avg/max/mdev = 0.916/1.008/1.099/0.067 ms
server@server:~/Desktop$ ping 8.8.8.8 -c 4
PING 8.8.8.8 (8.8.8.8) 56(84) bytes of data.
64 bytes from 8.8.8.8: icmp_seq=1 ttl=128 time=167 ms
64 bytes from 8.8.8.8: icmp_seq=2 ttl=128 time=74.6 ms
64 bytes from 8.8.8.8: icmp_seq=3 ttl=128 time=32.9 ms
64 bytes from 8.8.8.8: icmp_seq=4 ttl=128 time=39.9 ms
```

```
lovelily@Lovelily:~$ ping 10.0.3.3 -c 4
PING 10.0.3.3 (10.0.3.3) 56(84) bytes of data.
64 bytes from 10.0.3.3: icmp_seq=1 ttl=63 time=1.66 ms
64 bytes from 10.0.3.3: icmp_seq=2 ttl=63 time=1.87 ms
64 bytes from 10.0.3.3: icmp_seq=3 ttl=63 time=2.06 ms
64 bytes from 10.0.3.3: icmp_seq=4 ttl=63 time=1.84 ms

--- 10.0.3.3 ping statistics ---
4 packets transmitted, 4 received, 0% packet loss, time 3005ms
rtt min/avg/max/mdev = 1.662/1.858/2.064/0.142 ms
```

Sinh viên tìm hiểu và thực hiện các rules sau (theo thứ tự):

1. Không cho phép các máy trong mạng nội bộ (192.168.3.0/24) thực hiện ping đến máy VM B
2. Không cho phép các máy trong mạng nội bộ truy cập các website sử dụng giao thức http (cổng 80).
3. Chặn kết nối telnet từ mạng nội bộ ra bên ngoài.
4. Không cho phép các máy trong mạng nội bộ truy cập đến www.facebook.com và youtube.com.

Sau khi triển khai các rules trên, sử dụng máy VM A để kiểm tra.

- Cài đặt rule thứ nhất:

Edit Firewall Rule

Action	Block
Choose what to do with packets that match the criteria specified below. Hint: the difference between block and reject is that with reject, a packet (TCP RST or ICMP port unreachable for UDP) is returned to the sender, whereas with block the packet is dropped silently. In either case, the original packet is discarded.	
Disabled	<input type="checkbox"/> Disable this rule Set this option to disable this rule without removing it from the list.
Interface	LAN
Choose the interface from which packets must come to match this rule.	
Address Family	IPv4
Select the Internet Protocol version this rule applies to.	
Protocol	ICMP
Choose which IP protocol this rule should match.	
ICMP Subtypes	any Alternate Host Datagram conversion error Echo reply
For ICMP rules on IPv4, one or more of these ICMP subtypes may be specified.	
Source	
Source	<input type="checkbox"/> Invert match Network 192.168.3.0 / 24
Destination	
Destination	<input type="checkbox"/> Invert match Single host or alias 10.0.3.3 /

- Thực hiện ping thành công sang máy B trước khi set rule

```
lovelily@Lovelily:~$ ping 10.0.3.3
PING 10.0.3.3 (10.0.3.3) 56(84) bytes of data.
64 bytes from 10.0.3.3: icmp_seq=1 ttl=63 time=1.67 ms
64 bytes from 10.0.3.3: icmp_seq=2 ttl=63 time=1.67 ms
64 bytes from 10.0.3.3: icmp_seq=3 ttl=63 time=1.16 ms
64 bytes from 10.0.3.3: icmp_seq=4 ttl=63 time=1.15 ms
^C
--- 10.0.3.3 ping statistics ---
4 packets transmitted, 4 received, 0% packet loss, time 3004ms
rtt min/avg/max/mdev = 1.153/1.413/1.670/0.256 ms
lovelily@Lovelily:~$
```

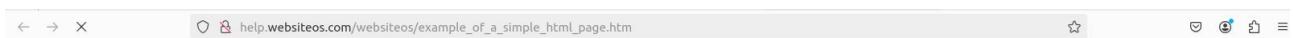
- Sau khi áp dụng rule thì việc ping sang máy B thất bại

```
lovelily@Lovelily:~$ ping 10.0.3.3
PING 10.0.3.3 (10.0.3.3) 56(84) bytes of data.
^C
--- 10.0.3.3 ping statistics ---
4 packets transmitted, 0 received, 100% packet loss, time 3057ms
```

- Cài đặt rule thứ hai:

Action	<input type="button" value="Block"/>	Choose what to do with packets that match the criteria specified below. Hint: the difference between block and reject is that with reject, a packet (TCP RST or ICMP port unreachable for UDP) is returned to the sender, whereas with block the packet is dropped silently. In either case, the original packet is discarded.
Disabled	<input type="checkbox"/> Disable this rule	Set this option to disable this rule without removing it from the list.
Interface	<input type="button" value="LAN"/>	Choose the interface from which packets must come to match this rule.
Address Family	<input type="button" value="IPv4"/>	Select the Internet Protocol version this rule applies to.
Protocol	<input type="button" value="TCP/UDP"/>	Choose which IP protocol this rule should match.
Source		
Source	<input type="checkbox"/> Invert match	LAN net
<input type="button" value="Display Advanced"/>		
The Source Port Range for a connection is typically random and almost never equal to the destination port. In most cases this setting must remain at its default value, any.		
Destination		
Destination	<input type="checkbox"/> Invert match	any
Destination Port Range	<input type="button" value="HTTP (80)"/>	From: Custom To: Custom
Specify the destination port or port range for this rule. The "To" field may be left empty if only filtering a single port.		

- Truy cập vào một trang web http thành công trước khi rule được áp dụng.
-



Show

Example of a simple HTML page

Hypertext Markup Language (HTML) is the most common language used to create documents on the World Wide Web. HTML uses hundreds of different tags to define a layout for web pages. Most tags require an opening <tag> and a closing </tag>.

Example: On a webpage, this sentence would be in bold print.

Below is an example of a very simple page:



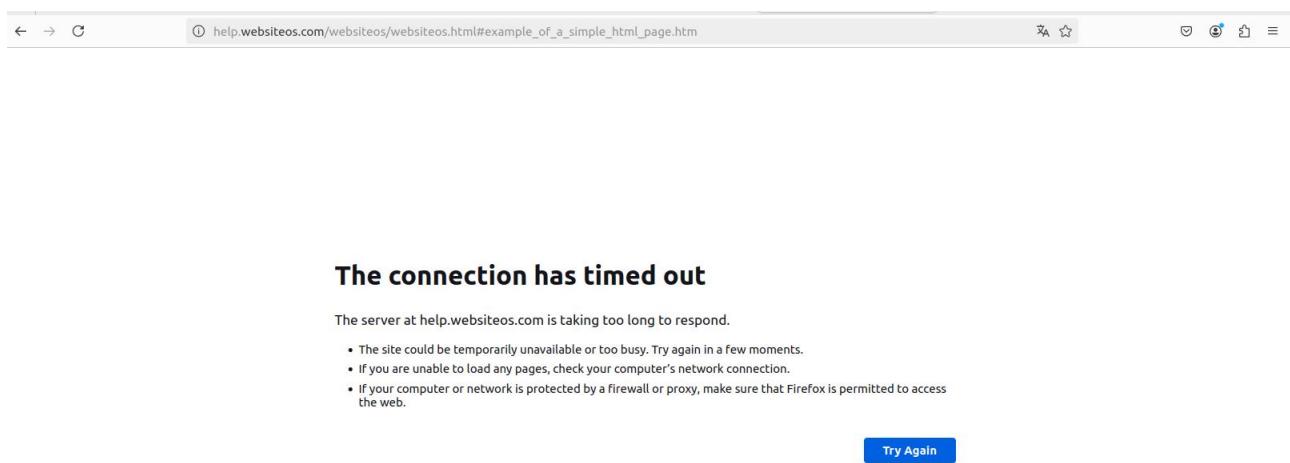
This is the code used to make the page:

```
<HTML>
<HEAD>
<TITLE>Your Title Here</TITLE>
</HEAD>
<BODY BGCOLOR="#FFFFFF">
<CENTER><IMG SRC="clouds.jpg" ALIGN="BOTTOM"> </CENTER>
<HR>
Read help.websiteos.com
ne</a>
```

inter inside or press Ctrl+G.



- Sau khi rule được áp dụng thì ta không thể truy cập vào trang web ban đầu được nữa



- Cài đặt rule thứ ba:

Action: Block

Disabled: Disable this rule

Interface: LAN

Address Family: IPv4

Protocol: TCP/UDP

Source

Source: Invert match, LAN net, Source Address /

Destination

Destination: Invert match, any, Destination Address /

Destination Port Range: Telnet (23) From Custom To Custom

- Thực hiện telnet trước khi set rule

```
lovelily@Lovelily:~$ telnet 10.0.3.3
Trying 10.0.3.3...
Connected to 10.0.3.3.
Escape character is '^]'.
Ubuntu 22.04.5 LTS
Server login: [REDACTED]
```

- Sau khi set rule thành công, ta không thể telnet đến máy B được nữa

```
lovelily@Lovelily:~$ telnet 10.0.3.3
Trying 10.0.3.3...
```

- Cài đặt rule thứ tư:

- o Đầu tiên, thực hiện ping tới facebook.com và youtube.com để lấy địa chỉ IP:

```
lovelily@Lovelily:~$ ping facebook.com
PING facebook.com (157.240.235.35) 56(84) bytes of data.
^C64 bytes from 157.240.235.35: icmp_seq=1 ttl=127 time=32.0 ms

--- facebook.com ping statistics ---
1 packets transmitted, 1 received, 0% packet loss, time 0ms
rtt min/avg/max/mdev = 31.976/31.976/31.976/0.000 ms
lovelily@Lovelily:~$ ping youtube.com
PING youtube.com (142.251.12.136) 56(84) bytes of data.
^C64 bytes from 142.251.12.136: icmp_seq=1 ttl=127 time=55.0 ms

--- youtube.com ping statistics ---
1 packets transmitted, 1 received, 0% packet loss, time 0ms
rtt min/avg/max/mdev = 54.987/54.987/54.987/0.000 ms
lovelily@Lovelily:~$
```

- o Sau đó, tạo danh sách alias bằng địa chỉ IP tìm được:



Properties

Name

The name of the alias may only consist of the characters "a-z, A-Z, 0-9 and _".

Description

A description may be entered here for administrative reference (not parsed).

Type



Network(s)

Hint

Networks are specified in CIDR format. Select the CIDR mask that pertains to each entry. /32 specifies a single IPv4 host, /128 specifies a single IPv6 host, /24 specifies 255.255.255.0, /64 specifies a normal IPv6 network, etc. Hostnames (FQDNs) may also be specified, using a /32 mask for IPv4 or /128 for IPv6. An IP range such as 192.168.1.1-192.168.1.254 may also be entered and a list of CIDR networks will be derived to fill the range.

Network or FQDN



Properties

Name

The name of the alias may only consist of the characters "a-z, A-Z, 0-9 and _".

Description

A description may be entered here for administrative reference (not parsed).

Type

Network(s)

Hint

Networks are specified in CIDR format. Select the CIDR mask that pertains to each entry. /32 specifies a single IPv4 host, /128 specifies a single IPv6 host, /24 specifies 255.255.255.0, /64 specifies a normal IPv6 network, etc. Hostnames (FQDNs) may also be specified, using a /32 mask for IPv4 or /128 for IPv6. An IP range such as 192.168.1.1-192.168.1.254 may also be entered and a list of CIDR networks will be derived to fill the range.

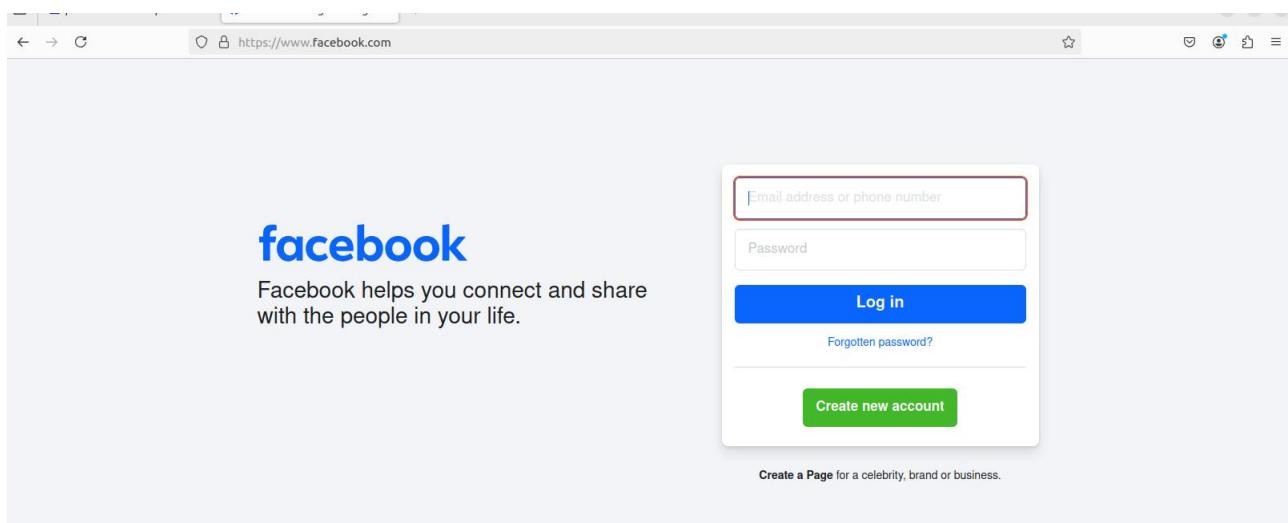
Network or FQDN



- Sau khi tạo xong danh sách alias, đặt rule theo yêu cầu:

Action	Block	Choose what to do with packets that match the criteria specified below. Hint: the difference between block and reject is that with reject, a packet (TCP RST or ICMP port unreachable for UDP) is returned to the sender, whereas with block the packet is dropped silently. In either case, the original packet is discarded.				
Disabled	<input type="checkbox"/> Disable this rule	Set this option to disable this rule without removing it from the list.				
Interface	LAN	Choose the interface from which packets must come to match this rule.				
Address Family	IPv4	Select the Internet Protocol version this rule applies to.				
Protocol	TCP/UDP	Choose which IP protocol this rule should match.				
Source						
Source	<input type="checkbox"/> Invert match	Network	192.168.3.0	/	24	<input type="button"/>
Display Advanced						
The Source Port Range for a connection is typically random and almost never equal to the destination port. In most cases this setting must remain at its default value, any.						
Destination						
Destination	<input type="checkbox"/> Invert match	Single host or alias	Facebook	/	24	<input type="button"/>
Destination Port Range	(other)	From	Custom	To	Custom	
Specify the destination port or port range for this rule. The "To" field may be left empty if only filtering a single port.						
Action	Block	Choose what to do with packets that match the criteria specified below. Hint: the difference between block and reject is that with reject, a packet (TCP RST or ICMP port unreachable for UDP) is returned to the sender, whereas with block the packet is dropped silently. In either case, the original packet is discarded.				
Disabled	<input type="checkbox"/> Disable this rule	Set this option to disable this rule without removing it from the list.				
Interface	LAN	Choose the interface from which packets must come to match this rule.				
Address Family	IPv4	Select the Internet Protocol version this rule applies to.				
Protocol	TCP/UDP	Choose which IP protocol this rule should match.				
Source						
Source	<input type="checkbox"/> Invert match	Network	192.168.3.0	/	24	<input type="button"/>
Display Advanced						
The Source Port Range for a connection is typically random and almost never equal to the destination port. In most cases this setting must remain at its default value, any.						
Destination						
Destination	<input type="checkbox"/> Invert match	Single host or alias	Youtube	/	24	<input type="button"/>
Destination Port Range	(other)	From	Custom	To	Custom	
Specify the destination port or port range for this rule. The "To" field may be left empty if only filtering a single port.						

- Ban đầu vẫn có thể truy cập vào facebook bình thường



- Sau khi rule được áp dụng thì không thể truy cập vào nữa



- Tương tự như facebook, youtube cũng có thể truy cập bình thường trước khi set rule

The screenshot shows the YouTube homepage at https://www.youtube.com. The URL is visible in the address bar. On the left, there's a sidebar with links for Home, Shorts, Subscriptions, You, and History. A 'Sign in' button is also present. The main area features a large 'Try searching to get started' message with a sub-instruction: 'Start watching videos to help us build a feed of videos you'll love.'

- Và không thể truy cập sau khi rule được áp dụng

The screenshot shows a Firefox browser window with the URL https://www.youtube.com in the address bar. The main content area displays the error message: 'The connection has timed out'. Below this, it says 'An error occurred during a connection to www.youtube.com.' followed by three troubleshooting steps. At the bottom right is a blue 'Try Again' button.

The connection has timed out

An error occurred during a connection to www.youtube.com.

- The site could be temporarily unavailable or too busy. Try again in a few moments.
- If you are unable to load any pages, check your computer's network connection.
- If your computer or network is protected by a firewall or proxy, make sure that Firefox is permitted to access the web.

Try Again

3. Vượt qua sự kiểm soát của Firewall

```

lovelily@Lovelily:~$ ssh -fN -L 8000:localhost:23 server@10.0.3.3
The authenticity of host '10.0.3.3 (10.0.3.3)' can't be established.
ED25519 key fingerprint is SHA256:TlIyJrX0jKc5syPBq680PKjHjycxLk7lSnHn02/SsI.
This key is not known by any other names
Are you sure you want to continue connecting (yes/no/[fingerprint])? yes
Warning: Permanently added '10.0.3.3' (ED25519) to the list of known hosts.
server@10.0.3.3's password:
lovelily@Lovelily:~$ telnet localhost 8000
Trying 127.0.0.1...
Connected to localhost.
Escape character is '^]'.
Ubuntu 22.04.5 LTS
server login: server
Password:
Welcome to Ubuntu 22.04.5 LTS (GNU/Linux 6.8.0-49-generic x86_64)

 * Documentation:  https://help.ubuntu.com
 * Management:    https://landscape.canonical.com
 * Support:       https://ubuntu.com/pro

Expanded Security Maintenance for Applications is not enabled.

2 updates can be applied immediately.
To see these additional updates run: apt list --upgradable

7 additional security updates can be applied with ESM Apps.
Learn more about enabling ESM Apps service at https://ubuntu.com/esm

New release '24.04.1 LTS' available.
Run 'do-release-upgrade' to upgrade to it.

server@server:~$
```

1. Trình bày ý nghĩa các tham số sử dụng trong 2 lệnh thiết lập tunnel và kết nối telnet ở trên.

- Lệnh thiết lập tunnel:
 - o **-f**: chạy ssh ở chế độ background
 - o **-N**: không thực hiện lệnh từ xa
 - o **-L 8000:localhost:23**: thiết lập một kênh chuyển tiếp port (port forwarding). Ở đây port 8000 trên máy A sẽ được chuyển tiếp đến port 23 trên máy B.
 - o **server@10.0.3.3**: username và địa chỉ IP của máy B.
- Lệnh kết nối telnet:
 - o **Localhost**: địa chỉ của máy A.
 - o **8000**: port được thiết lập để chuyển tiếp thông qua tunnel.

→ Thiết lập một tunnel SSH từ máy A sang máy B. Sau đó sử dụng telnet trên máy A kết nối đến port 8000, nhưng dữ liệu sẽ được chuyển tiếp qua tunnel và kết nối từ máy A đến máy B như thế nào để không đi qua máy Firewall?

2. Khi sử dụng lệnh telnet, thực chất các gói tin này có đi qua máy Firewall không? Nếu có, nguyên nhân tại sao Firewall không việc sử dụng telnet này? Nếu không, thì kết nối từ máy A đến máy B như thế nào để không đi qua máy Firewall?

- Các gói tin có đi qua firewall. Nhưng thay vì đi qua cổng 23 của telnet thì gói tin sẽ đi qua cổng 8000 của SSH tunnel.
- Các rule được cài sẵn chỉ chặn port 23 của mạng 192.168.3.0/24 nên các gói tin được gửi qua firewall bình thường mà không bị chặn.
- Các gói tin đi từ port 8000 đến port 23 mà không bị firewall chặn vì kết nối SSH tunnel đã được mã hóa và không thể bị giám sát hoặc can thiệp bởi firewall.

3. Truy cập website www.facebook.com. Mô tả quá trình bạn quan sát được.

- Đầu tiên, thiết lập tunnel SSH:

- o **-D 8001**: xác định chuyển tiếp port cấp ứng dụng động cục bộ. Nghĩa là máy chủ SSH sẽ tự động tạo quy tắc chuyển tiếp port mới cho mỗi kết nối được tạo với port cục bộ 8001. Sau đó, máy chủ SSH sẽ chuyển tiếp các kết nối đến máy chủ từ xa có địa chỉ IP là 10.0.3.3
- o **-C**: xác định dữ liệu sẽ được nén khi truyền qua tunnel.
- o **server@10.0.3.3**: chỉ định máy chủ từ xa và IP để kết nối đến.

```
lovelily@Lovelily:~$ ssh -D 8001 -C server@10.0.3.3
server@10.0.3.3's password:
Welcome to Ubuntu 22.04.5 LTS (GNU/Linux 6.8.0-49-generic x86_64)

 * Documentation:  https://help.ubuntu.com
 * Management:     https://landscape.canonical.com
 * Support:        https://ubuntu.com/pro

Expanded Security Maintenance for Applications is not enabled.

2 updates can be applied immediately.
To see these additional updates run: apt list --upgradable

7 additional security updates can be applied with ESM Apps.
Learn more about enabling ESM Apps service at https://ubuntu.com/esm

New release '24.04.1 LTS' available.
Run 'do-release-upgrade' to upgrade to it.

Last login: Sun Dec  8 13:21:32 2024 from localhost
server@server:~$
```

- Sau khi chạy SSH thành công, ta sẽ chỉnh sửa lại cài đặt của trình duyệt web.

Connection Settings

Auto-detect proxy settings for this network

Use system proxy settings

Manual proxy configuration

HTTP Proxy Port

Also use this proxy for HTTPS

HTTPS Proxy Port

SOCKS Host Port

SOCKS v4 SOCKS v5

Automatic proxy configuration URL

No proxy for

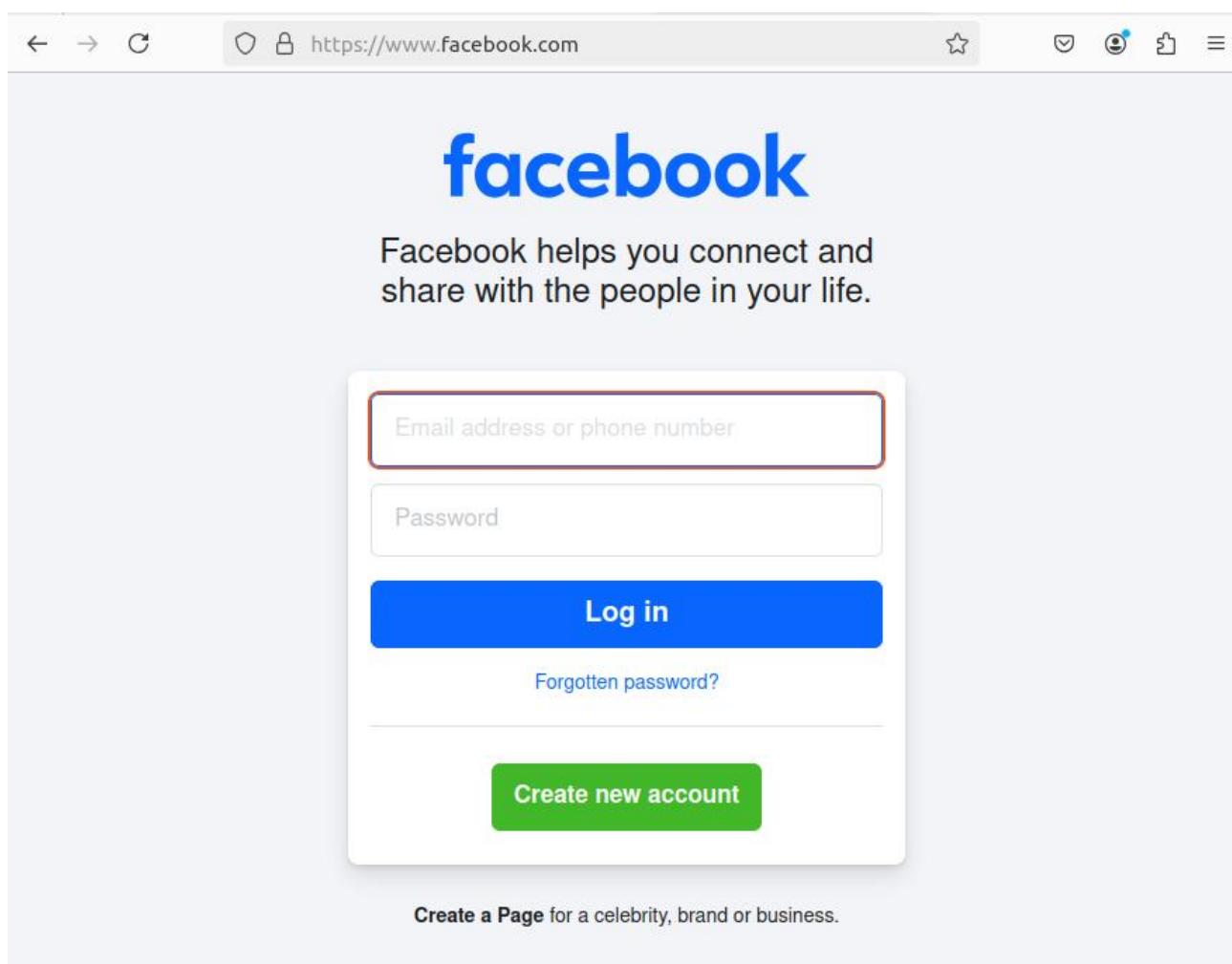
Example: .mozilla.org, .net.nz, 192.168.1.0/24
Connections to localhost, 127.0.0.1/8, and ::1 are never proxied.

Do not prompt for authentication if password is saved

Proxy DNS when using SOCKS v4

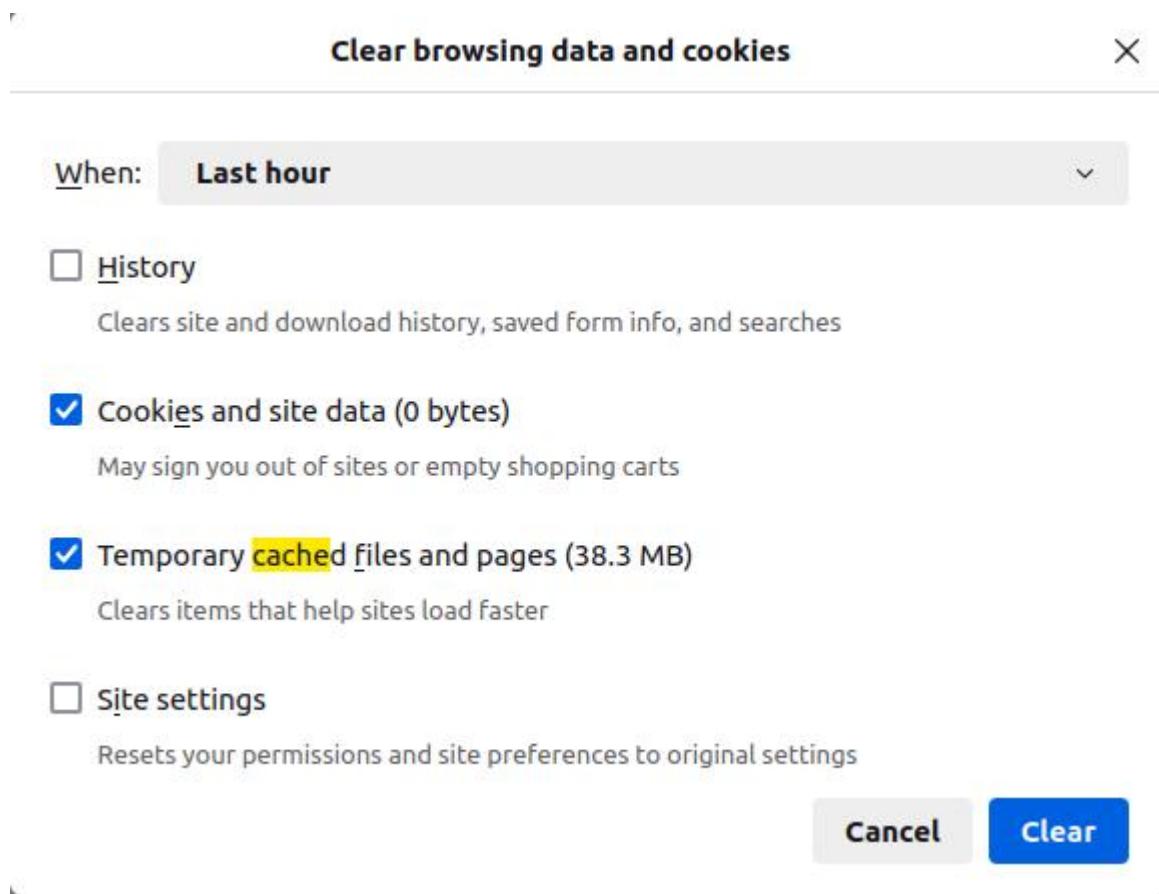
Proxy DNS when using SOCKS v5

- Truy cập www.facebook.com thành công:



4. Thực hiện ngắt SSH Tunnel, xoá cache của trình duyệt và truy cập lại trang www.facebook.com. Lúc này, còn truy cập được trang web Facebook không?

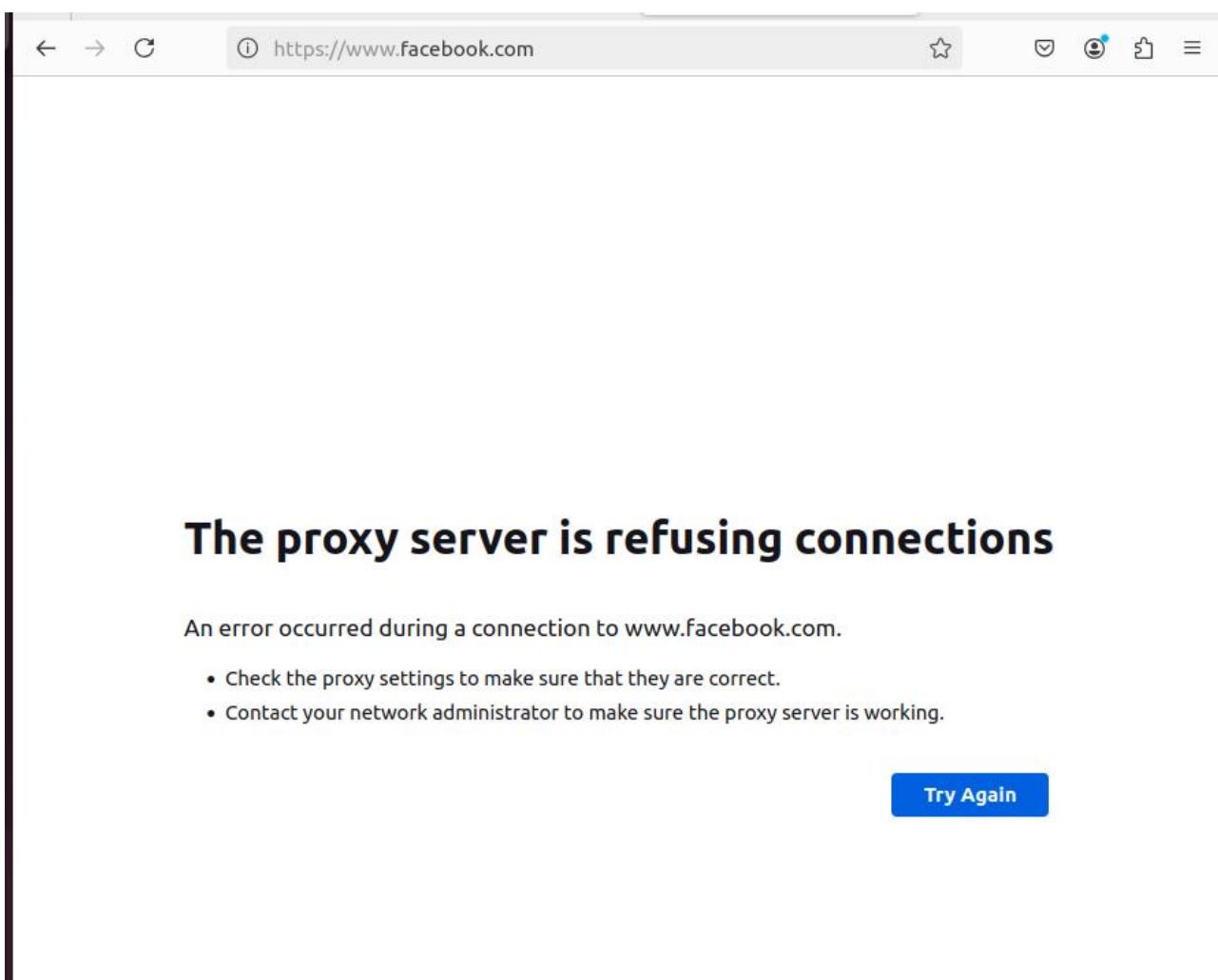
- Thực hiện xóa cache của trình duyệt:



- Ngắt SSH tunnel:

```
lovelily@Lovelily:~$ ps aux | grep 8001
lovelily 10545 0.0 0.0 20744 2816 pts/0 S+ 14:40 0:00 grep --color=auto 8001
lovelily@Lovelily:~$
```

- Truy cập lại www.facebook.com để kiểm tra:



➔ Không thể truy cập được trang web Facebook.

5. Nếu trên Firewall, áp dụng rule chặn kết nối SSH (port 22), lúc này có thể thiết lập tunnel này được hay không? Tại sao?

- Nếu trên firewall áp dụng rule chặn kết nối SSH thì lúc này không thể thiết lập tunnel được nữa.

- Vì việc kết nối SSH là trên port 22 và rule của Firewall là block SSH trên port 22 nên việc thiết lập tunnel là không thể.

- Minh chứng:

Action	<input type="button" value="Block"/>	Choose what to do with packets that match the criteria specified below. Hint: the difference between block and reject is that with reject, a packet (TCP RST or ICMP port unreachable for UDP) is returned to the sender, whereas with block the packet is dropped silently. In either case, the original packet is discarded.		
Disabled	<input type="checkbox"/> Disable this rule	Set this option to disable this rule without removing it from the list.		
Interface	<input type="button" value="LAN"/>	Choose the interface from which packets must come to match this rule.		
Address Family	<input type="button" value="IPv4"/>	Select the Internet Protocol version this rule applies to.		
Protocol	<input type="button" value="TCP/UDP"/>	Choose which IP protocol this rule should match.		
Source				
Source	<input type="checkbox"/> Invert match	<input type="button" value="LAN net"/> / <input type="button" value="Source Address"/>		
<input type="button" value="Display Advanced"/> The Source Port Range for a connection is typically random and almost never equal to the destination port. In most cases this setting must remain at its default value, any.				
Destination				
Destination	<input type="checkbox"/> Invert match	<input type="button" value="any"/> / <input type="button" value="Destination Address"/>		
Destination Port Range	<input type="button" value="SSH (22)"/> From	<input type="button" value="Custom"/>	<input type="button" value="SSH (22)"/> To	<input type="button" value="Custom"/>
Specify the destination port or port range for this rule. The "To" field may be left empty if only filtering a single port.				
<pre>lovelily@Lovelily:~\$ ssh -fN -L 8000:localhost:23 server@10.0.3.3 ssh: connect to host 10.0.3.3 port 22: Connection timed out lovelily@Lovelily:~\$</pre>				

6. Đề xuất giải pháp để phát hiện và ngăn chặn các cách vượt qua sự kiểm soát của Firewall trong trường hợp trên.

➡ Giải pháp phát hiện và ngăn chặn các cách vượt qua Firewall:

- Kiểm soát port và giao thức SSH:
 - Hạn chế của port SSH chỉ cho phép kết nối từ máy A đến máy B.
 - Sử dụng một port khác ngoài port mặc định.
 - Sử dụng giao thức TCP Wrapper để chỉ cho phép các địa chỉ IP cụ thể kết nối vào port SSH.
- Thiết lập các quy tắc tường lửa nghiêm ngặt hơn.
- Sử dụng hệ thống IDS/IPS:
 - Cài đặt và cấu hình một hệ thống IDS/IPS trên pfSense để theo dõi các mô hình hoạt động đáng ngờ.

4. Triển khai Web Proxy (Application Firewall)

a) Cài đặt và cấu hình Squid

- Bước 1. Cài đặt web proxy server trên máy ảo VM B:

```

lullaby@lullaby-virtual-machine: $ sudo apt-get install squid
Reading package lists... Done
Building dependency tree... Done
Reading state information... Done
The following additional packages will be installed:
  libdbi-perl libcap3 squid-common squid-langpack
Suggested packages:
  libmldb-perl libnet-daemon-perl libsql-statement-perl squidclient squid-cgi squid-purge resolvconf smbclient winbind
The following NEW packages will be installed:
  libdbi-perl libcap3 squid squid-common squid-langpack
0 upgraded, 5 newly installed, 0 to remove and 57 not upgraded.
Need to get 3.809 kB of archives.
After this operation, 14,9 MB of additional disk space will be used.
Do you want to continue? [Y/n] y
Get:1 http://vn.archive.ubuntu.com/ubuntu jammy/main amd64 libcap3 amd64 1.0.1-3.2ubuntu4 [17,0 kB]
Get:2 http://vn.archive.ubuntu.com/ubuntu jammy/main amd64 squid-langpack all 20200403-1 [170 kB]
Get:3 http://vn.archive.ubuntu.com/ubuntu jammy-updates/main amd64 squid-common all 5.9-0ubuntu0.22.04.2 [204 kB]
Get:4 http://vn.archive.ubuntu.com/ubuntu jammy/main amd64 libdbi-perl amd64 1.643-3build3 [741 kB]
Get:5 http://vn.archive.ubuntu.com/ubuntu jammy-updates/main amd64 squid amd64 5.9-0ubuntu0.22.04.2 [2.678 kB]

```

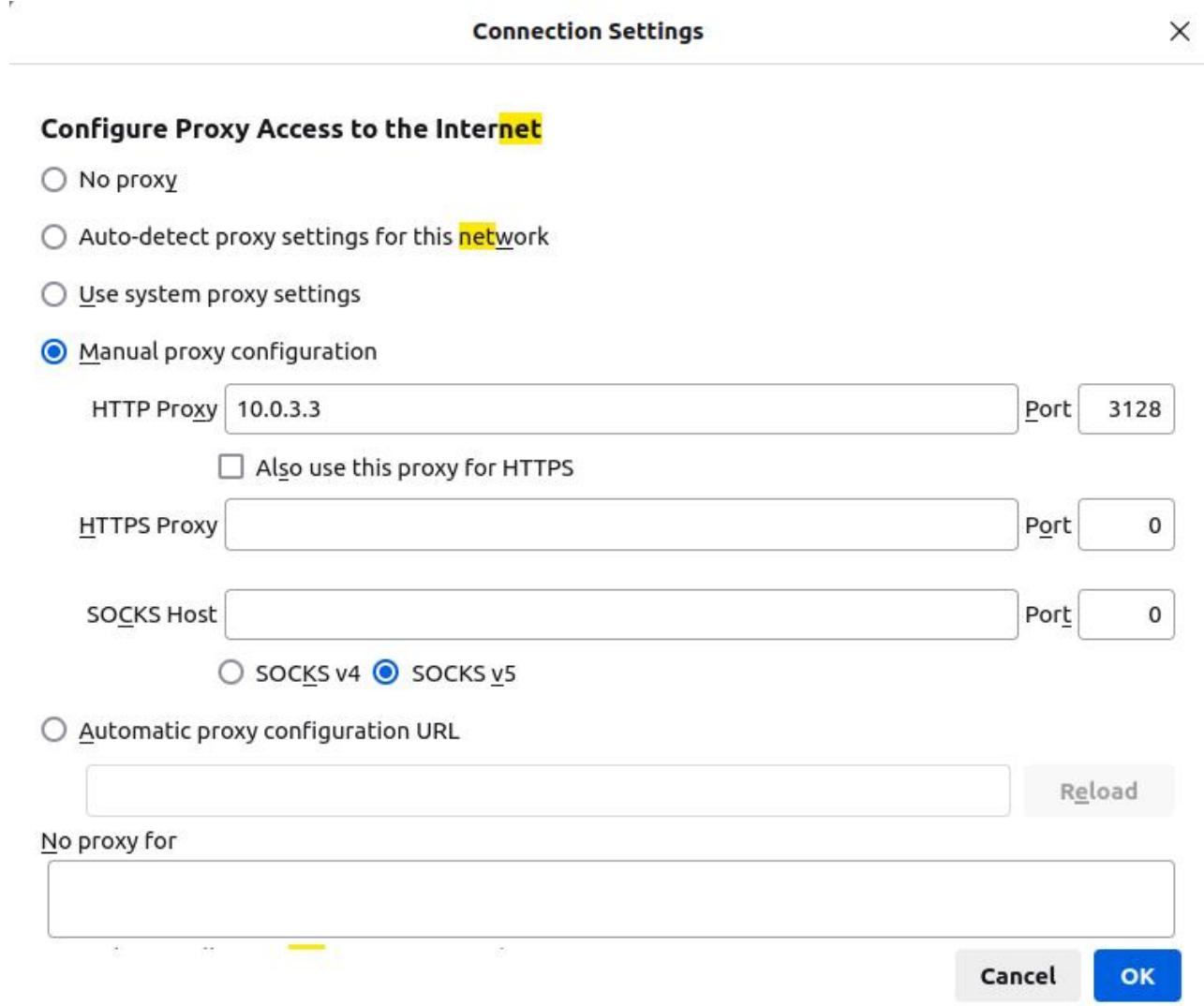
Khởi động lại service squid.

```

lullaby@lullaby-virtual-machine: $ service squid start
lullaby@lullaby-virtual-machine: $ service squid restart

```

- Bước 2. Trên máy VM A, cấu hình trình duyệt để sử dụng kết nối proxy qua proxy server của VM B. Từ Firefox browser, truy cập vào phần thiết lập Network.



- Bước 3. Mặc định, squid sẽ chặn truy cập tất cả các trang web. Để cho phép truy cập, điều chỉnh trong file /etc/squid/squid.conf.

```
GNU nano 6.2
/etc/squid/squid.conf *
# following rule (and/or add rules that match your definition of "local"):
# http_access allow localnet

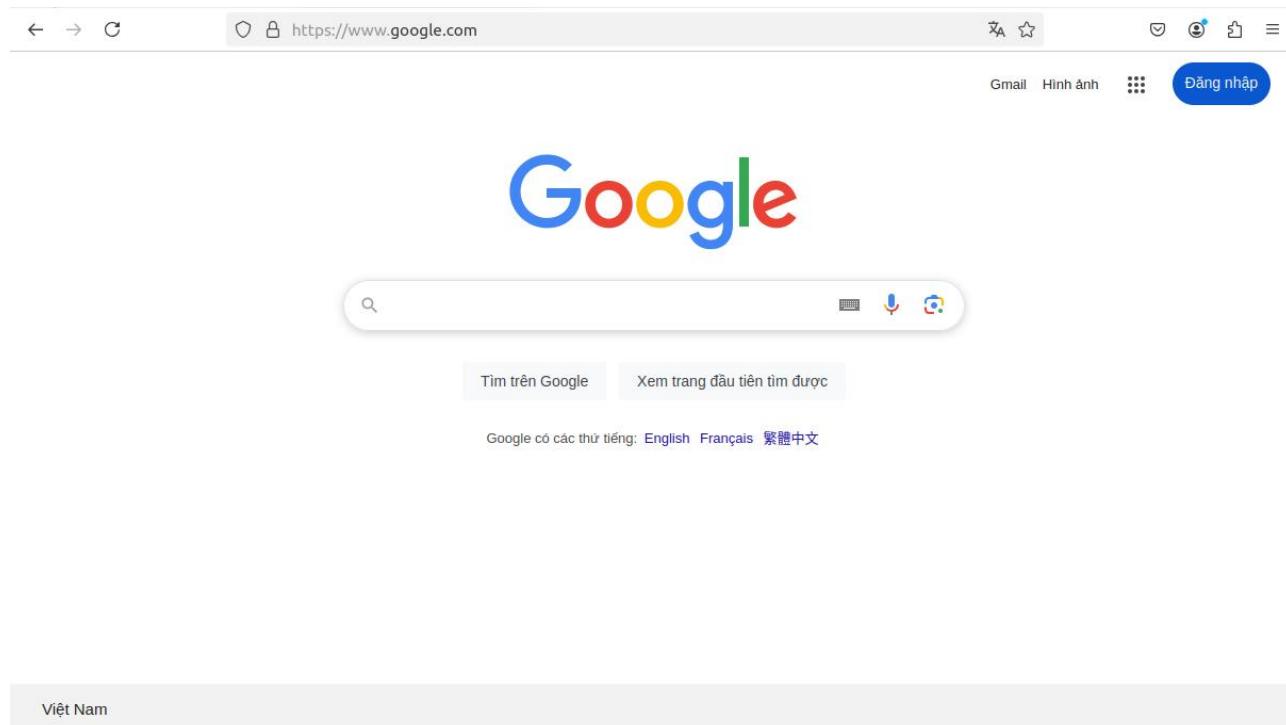
# And finally deny all other access to this proxy
http_access allow all

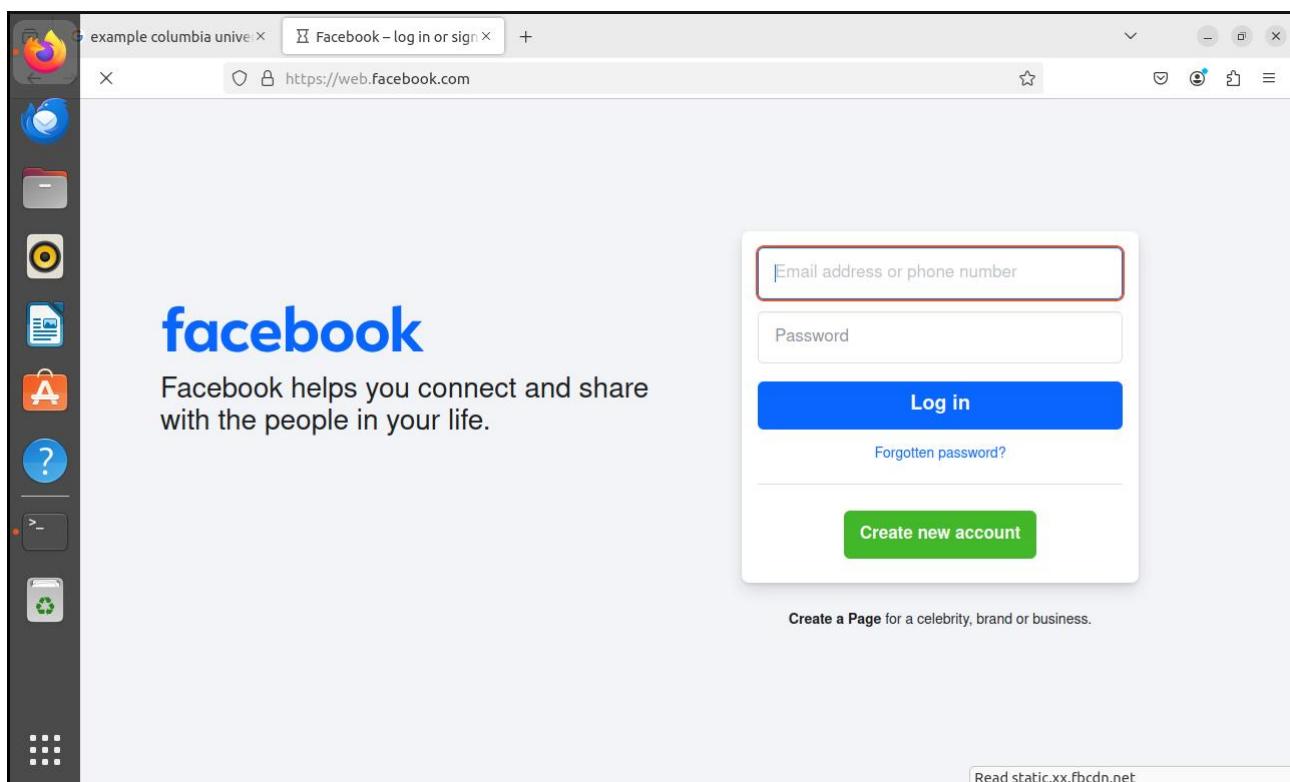
# TAG: adapted_http_access
#      Allowing or Denying access based on defined access lists
#
# Essentially identical to http_access, but runs after redirectors
# and ICAP/eCAP adaptation. Allowing access control based on their
# output.
#
# If not set then only http_access is used.
```

Và khởi động lại squid.

```
lullaby@lullaby-virtual-machine:~$ service squid restart
```

- Bước 4. Tại máy A, truy cập vào trang web <https://google.com> và website <https://www.facebook.com>.





Giải thích: Firewall đã chặn máy A truy cập mà vẫn có thể truy cập được là vì máy A cấu hình trình duyệt để sử dụng kết nối proxy qua proxy server của máy B, máy A sẽ gửi các yêu cầu đến proxy trên máy B mà không gửi trực tiếp đến server đích mà firewall không chặn kết nối giữa máy A và máy B.

b) Thiết lập chuyển hướng (Rewrite / URL Redirection)

Tạo file script với nội dung như hình bên dưới.

```
GNU nano 6.2                                     /etc/squid/script.pl
#!/usr/bin/perl -w
use strict;
use warnings;
# Forces a flush after every write or print on the STDOUT
select STDOUT; $| = 1;
# Get the input line by line from the standard input.
# Each line contains an URL and some other information.
while (<>)
{
    my @parts = split;
    my $url = $parts[0];
    if ($url =~ /example\.com/)
    {
        # URL Rewriting
        print "http://www.uit.edu.vn\n";
    }
    else
    {
        # No Rewriting.
        print "\n";
    }
}
```

Cấp quyền thực thi cho file trên.

```
lullaby@lullaby-virtual-machine:~$ sudo chmod +x /etc/squid/script.pl
```

Sửa file cấu hình /etc/squid/squid.conf để sử dụng url_rewrite_program với chương trình trên.

```
GNU nano 6.2                               /etc/squid/squid.conf

# TAG: pinger_program
#       Specify the location of the executable for the pinger process.
#Default:
# pinger_program /usr/lib/squid/pinger

# TAG: pinger_enable
#       Control whether the pinger is active at run-time.
#       Enables turning ICMP pinger on and off with a simple
#       squid -k reconfigure.
#Default:
# pinger_enable on

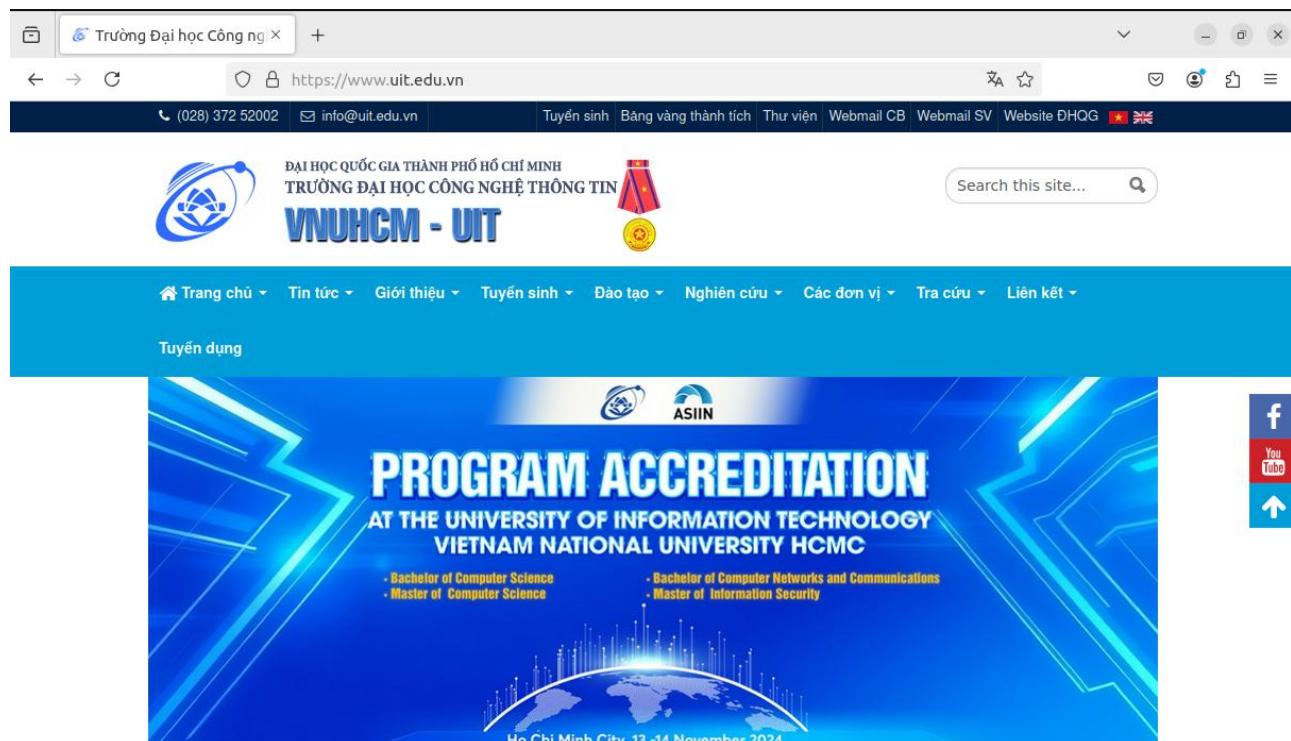
# OPTIONS FOR URL REWRITING
#
# -----
# url_rewrite_program /etc/squid/script.pl
url_rewrite_children 5

# TAG: url_rewrite_program
#       The name and command line parameters of an admin-provided executable
#       for redirecting clients or adjusting/replacing client request URLs.
#
```

Sau đó, khởi động lại squid.

```
lullaby@lullaby-virtual-machine:~$ sudo service squid restart
```

Từ máy A, truy cập vào website <http://example.com> ta thấy web tự động chuyển sang website <http://www.uit.edu.vn>.



7. Đoạn chương trình script.pl trên hoạt động như thế nào?

- Đoạn script.pl trên khai báo 2 thư viện strict và warnings
 - o Dùng strict để hạn chế các cấu trúc không an toàn.
 - o Dùng warnings để cảnh báo chúng ta nếu gõ sai.
- Kế đó, mỗi stdout, output sẽ được flush.
- Mô tả hoạt động:
 - o Chương trình script trên sẽ đọc từng dòng lệnh bằng một lệnh while.
 - o Với mỗi dòng đọc được, chương trình này sẽ thực hiện các lệnh trong vòng lặp để tìm đoạn chứa URL cần rewrite, nếu tìm được thì sẽ viết thành "http://www.uit.edu.vn\n"

8. Thay đổi nội dung đoạn chương trình trên để khi truy cập vào website example.com, một hình ảnh cảnh báo dừng lại xuất hiện (như hình dưới).

Vì bản cài đặt mặc định của Squid chưa thể xử lý các trang web sử dụng giao thức https nên cần sử dụng nginx để dựng và chạy tại localhost.

Đầu tiên, thực hiện cài đặt nginx. Sau đó di chuyển và thay đổi quyền sở hữu file ảnh.

```
lullaby@lullaby-virtual-machine:~$ sudo systemctl start nginx
lullaby@lullaby-virtual-machine:~$ sudo mv /home/lullaby/Downloads/stop.png /var/www/html/
lullaby@lullaby-virtual-machine:~$ sudo chown www-data:www-data /var/www/html/stop.png
```

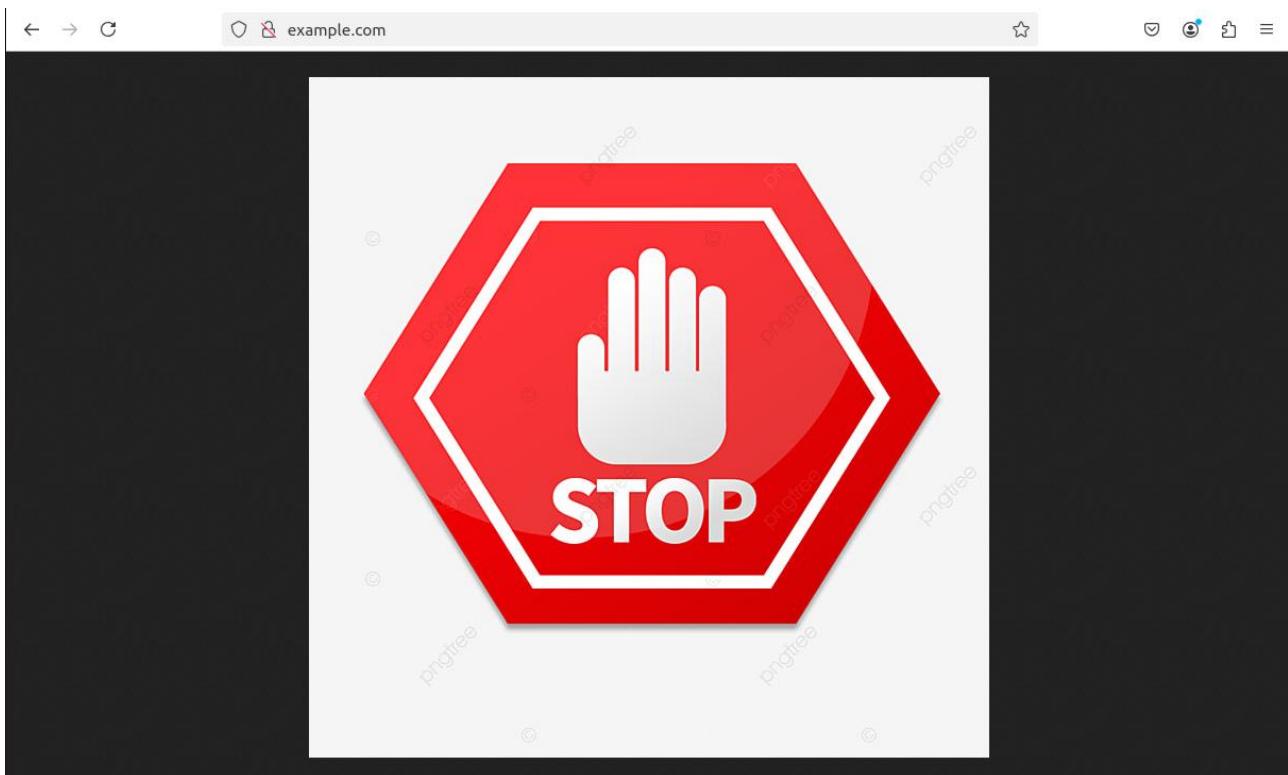
Thay đổi nội dung file script để khi truy cập vào website example.com, một hình ảnh cảnh báo dừng lại xuất hiện.

<pre>GNU nano 6.2 #!/usr/bin/perl -w use strict; use warnings; # Forces a flush after every write or print on the STDOUT select STDOUT; \$ = 1; # Get the input line by line from the standard input. # Each line contains an URL and some other information. while (<>) { my @parts = split; my \$url = \$parts[0]; if (\$url =~ /example\.com/) { # URL Rewriting print "http://localhost/stop.png\n"; } else { # No Rewriting. print "\n"; } }</pre>	<i>/etc/squid/script.pl</i>
--	-----------------------------

Sau đó, khởi động lại squid.

```
lullaby@lullaby-virtual-machine:~$ sudo service squid restart
```

Khi truy cập vào website example.com, ta thấy xuất hiện hình ảnh cảnh báo dừng lại theo yêu cầu.



9. Thay đổi nội dung chương trình để khi truy cập website, tất cả các hình ảnh đều được thay bằng hình ảnh bạn thích (như hình minh họa dưới)

Đây là trang web celuit.edu.vn khi chưa thực hiện các thay đổi trong file script.

The screenshot shows the homepage of celuit.edu.vn. At the top, there is a large banner for the 'KỲ THI ĐGNLTA THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC' (National English Language Test according to the 6-level proficiency framework) scheduled for various dates from February to December. Below the banner, there are sections for 'Trung tâm Ngoại ngữ', 'Lịch học & học phí', and 'LUYỆN THI TOEIC - IELTS'. At the bottom, there are five smaller cards with images related to language learning: 'Tra cứu điểm thi Results', 'FANPAGE @celuit 24/7 Q&R', 'Luyện thi IELTS', 'Luyện thi TOEIC', and 'Learn Japanese Giới thiệu'.

Đầu tiên, di chuyển và thay đổi quyền sở hữu file ảnh.

```
lullaby@lullaby-virtual-machine:~$ sudo mv /home/lullaby/Downloads/meo-meo.jpg /var/www/html
lullaby@lullaby-virtual-machine:~$ sudo chown www-data:www-data /var/www/html/meo-meo.jpg
```

Thay đổi nội dung file script để khi truy cập website, tất cả các hình ảnh đều được thay bằng hình ảnh mong muốn.

```
GNU nano 6.2
#!/usr/bin/perl -w
use strict;
use warnings;
# Forces a flush after every write or print on the STDOUT
select STDOUT; $| = 1;
# Get the input line by line from the standard input.
# Each line contains an URL and some other information.
while (<>)
{
    my @parts = split;
    my $url = $parts[0];
    if ($url =~ /celuit.edu.vn\/.*\.(png|jpg|jpeg|gif|bmp|svg)(.*)/)
    {
        # URL Rewriting
        print "http://localhost/meo-meo.jpg\n";
    }
    else
    {
        # No Rewriting.
        print "\n";
    }
}
```

Sau đó, khởi động lại squid.

```
lullaby@lullaby-virtual-machine: ~$ sudo service squid restart
```

Khi truy cập lại vào website celuit.edu.vn ta thấy các hình ảnh đã được thay đổi thành hình ảnh mong muốn (sử dụng Ctrl + Shift + R để tải lại trang web bỏ qua bộ nhớ cache).

The screenshot shows a web browser window with the URL 'celuit.edu.vn' in the address bar. The page content has been altered by the script. At the top, there's a banner about TOEIC exams. Below it, a section titled 'THÔNG TIN MỚI & CẬP NHẬT' lists news items. To the right, there's a sidebar titled 'GÓC THU VIỆN 360°' containing six images of a white cat with a unicorn horn, each labeled with a category: 'Lớp học & sinh viên', 'Thi tài ngôn ngữ', 'Hoạt động giảng dạy', 'Hội thảo', 'Trao đổi văn hóa', and 'Ứng dụng học ngoại ngữ'. The overall layout is that of the original website, but the visual elements have been replaced by the watermark images.

5. VPN

10. Firewall pfSense hỗ trợ các giao thức thiết lập kết nối VPN nào? Những giao thức này có đặc điểm gì khác nhau?

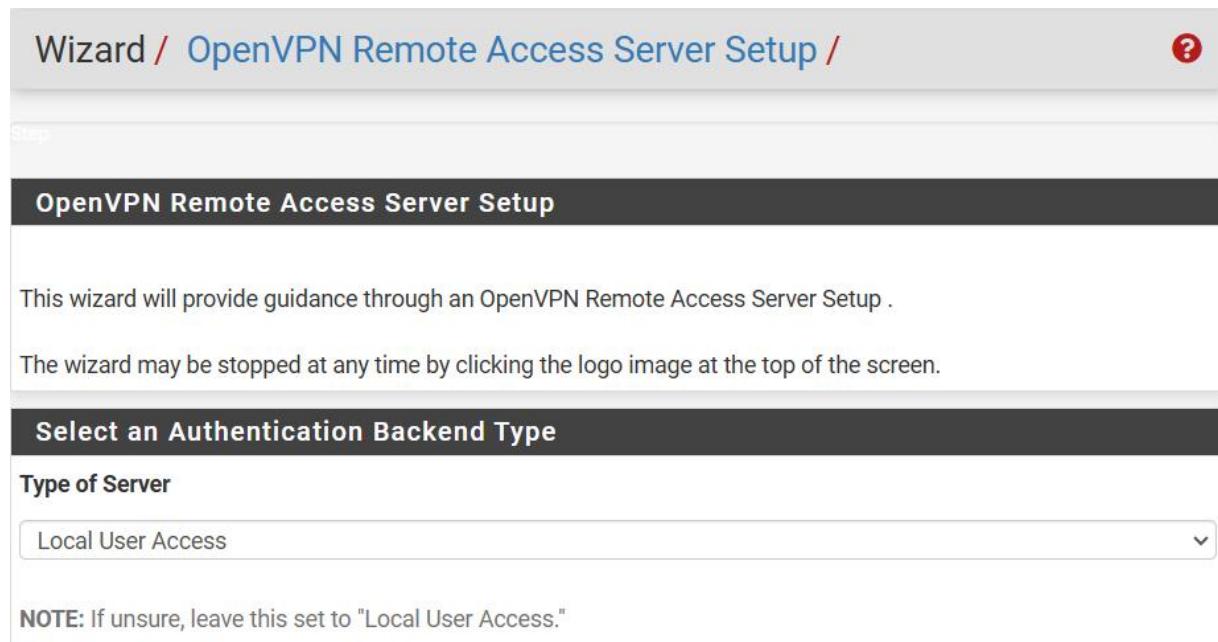
Firewall pfSense hỗ trợ các giao thức thiết lập kết nối VPN phổ biến như:

- OpenVPN:** là giao thức mã nguồn mở và được sử dụng rộng rãi. Nó cung cấp tính bảo mật cao và khả năng tùy chỉnh linh hoạt. OpenVPN sử dụng các cơ chế mã hóa mạnh mẽ và hỗ trợ cả TCP và UDP.
- IPsec:** là một giao thức VPN tiêu chuẩn được sử dụng phổ biến trong môi trường doanh nghiệp. IPsec cung cấp tính bảo mật cao và tốc độ kết nối nhanh. Nhưng việc cấu hình có thể phức tạp hơn so với OpenVPN.
- L2TP/IPsec:** kết hợp giữa khả năng truy cập từ xa của L2TP và bảo mật của IPsec. Nó thường được sử dụng trên các thiết bị di động và hệ điều hành như iOS hoặc Android.
- PPTP:** là một giao thức VPN cổ điển, dễ cấu hình và hoạt động tốt trên nhiều hệ điều hành. Tuy nhiên PPTP không an toàn như các giao thức VPN khác do sử dụng mã hóa yếu.

Các giao thức VPN này khác nhau về tính bảo mật, tốc độ, khả năng tương thích và cách cấu hình.

11. Tìm hiểu và thực hiện cấu hình trên pfSense, sao cho từ máy VM B có thể mở kết nối VPN đến pfSense server để truy cập được máy VM A.

- Vào VPN → OpenVPN → Wizard → Nhấn Next.



Wizard / OpenVPN Remote Access Server Setup /

Step 1

OpenVPN Remote Access Server Setup

This wizard will provide guidance through an OpenVPN Remote Access Server Setup .

The wizard may be stopped at any time by clicking the logo image at the top of the screen.

Select an Authentication Backend Type

Type of Server

Local User Access

NOTE: If unsure, leave this set to "Local User Access."

- Tạo Certificate Authority.

Create a New Certificate Authority (CA) Certificate

Descriptive name	CA_Cert	A name for administrative reference, to identify this certificate.
Randomize Serial	<input checked="" type="checkbox"/> Use random serial numbers when signing certificates. When enabled, serial numbers for certificates signed by this CA will be automatically randomized and checked for uniqueness instead of using sequential values.	
Key length	2048 bit	Size of the key which will be generated. The larger the key, the more security it offers, but larger keys take considerably more time to generate, and take slightly longer to validate leading to a slight slowdown in setting up new sessions (not always noticeable). As of 2016, 2048 bit is the minimum and most common selection and 4096 is the maximum in common use. For more information see keylength.com
Lifetime	3650	Lifetime in days. This is commonly set to 3650 (Approximately 10 years.)

- Tại “Step 7 of 11”, chọn certificate là **GUI default**

Step 7 of 11

Server Certificate Selection

OpenVPN Remote Access Server Setup Wizard

Choose a Server Certificate

Certificate

GUI default (676231f07480b)

- Tại “Step 8 of 11”, thực hiện tạo server certificate.

Step 8 of 11

Add a Server Certificate

OpenVPN Remote Access Server Setup Wizard

Create a New Server Certificate

Descriptive name

Server_Cert

A name for administrative reference, to identify this certificate.

Key length

2048 bit

Size of the key which will be generated. The larger the key, the more security it offers, but larger keys take considerably more time to generate, and take slightly longer to validate leading to a slight slowdown in setting up new sessions (not always noticeable). As of 2016, 2048 bit is the minimum and most common selection and 4096 is the maximum in common use. For more information see [keylength.com](#)

Lifetime

398

Lifetime in days. Server certificates should not have a lifetime over 398 days or some platforms may consider the certificate invalid.

- Ở bước 9 tại mục Tunnel Settings nhập vào Tunnel Network “10.101.1.0/24”

Step 9 of 11

Server Setup

OpenVPN Remote Access Server Setup Wizard

General OpenVPN Server Information

Description	<input type="text" value="OpenVPN"/>
A name for this OpenVPN instance, for administrative reference. It can be set however desired, but is often used to distinguish the purpose of the service (e.g. "Remote Technical Staff"). It is also used by OpenVPN Client Export to identify this VPN on clients.	

Endpoint Configuration

Protocol	<input type="text" value="UDP on IPv4 only"/>
Protocol to use for OpenVPN connections. If unsure, leave this set to UDP.	
Interface	<input type="text" value="WAN"/>
The interface where OpenVPN will listen for incoming connections (typically WAN).	
Local Port	<input type="text" value="1194"/>
Local port upon which OpenVPN will listen for connections. The default port is 1194. This can be left at its default unless a different port needs to be used.	

Cryptographic Settings

TLS Authentication	<input checked="" type="checkbox"/> Enable authentication of TLS packets.
Generate TLS Key	<input checked="" type="checkbox"/> Automatically generate a shared TLS authentication key.
TLS Shared Key	<input type="text"/>
Paste in a shared TLS key if one has already been generated.	
DH Parameters Length	<input type="text" value="2048 bit"/>
Length of Diffie-Hellman (DH) key exchange parameters, used for establishing a secure communications channel. The DH parameters are different from key sizes, but as with other such settings, the larger the key, the more security it offers, but larger keys take considerably more time to generate. As of 2016, 2048 bit is a common and typical selection.	
Data Encryption Algorithms	<input type="text" value="AES-256-GCM
AES-128-GCM
CHACHA20-POLY1305"/>
List of algorithms clients can negotiate to encrypt traffic between endpoints. The best practice is to use the exact algorithms listed above, in that order. Certain algorithms will perform better on different hardware, depending on the availability of supported VPN accelerator chips. Edit the server after finishing the wizard for additional choices.	
Fallback Data Encryption Algorithm	<input type="text" value="AES-256-CBC (256 bit key, 128 bit block)"/>
The algorithm used to encrypt traffic between endpoints when data encryption negotiation is disabled or fails.	
Auth Digest Algorithm	<input type="text" value="SHA256 (256-bit)"/>
The method used to authenticate traffic between endpoints. This setting must match on the client and server side, but is otherwise set however desired.	

Hardware Crypto	<input type="text" value="No Hardware Crypto Acceleration"/>	The hardware cryptographic accelerator to use for this VPN connection, if any.
Tunnel Settings		
IPv4 Tunnel Network	<input type="text" value="10.101.1.0/24"/>	This is the virtual network used for private communications between this server and client hosts expressed using CIDR notation (eg. 10.0.8.0/24). The first network address will be assigned to the server virtual interface. The remaining network addresses will be assigned to connecting clients.
Redirect IPv4 Gateway	<input type="checkbox"/> Force all client generated traffic through the tunnel.	
IPv4 Local Network	<input type="text" value="192.168.3.0/24"/>	This is the network that will be accessible from the remote endpoint, expressed as a CIDR range. This may be left blank if not adding a route to the local network through this tunnel on the remote machine. This is generally set to the LAN network.
Concurrent Connections	<input type="text"/>	Specify the maximum number of clients allowed to concurrently connect to this server.
Allow Compression	<input type="text" value="Refuse any non-stub compression (Most secure)"/>	Allow compression to be used with this VPN instance, which is potentially insecure.
Compression	<input type="text" value="Disable Compression [Omit Preference]"/>	Compress tunnel packets using the chosen option. Can save bandwidth, but is potentially insecure and may expose data. This setting has no effect if compression is not allowed. Adaptive compression will dynamically disable compression for a period of time if OpenVPN detects that the data in the packets is not being compressed efficiently.
Type-of-Service	<input type="checkbox"/> Set the TOS IP header value of tunnel packets to match the encapsulated packet's TOS value.	
Inter-Client Communication	<input checked="" type="checkbox"/> Allow communication between clients connected to this server.	
Duplicate Connections	<input type="checkbox"/> Allow multiple concurrent connections from clients using the same Common Name. NOTE: This is not generally recommended, but may be needed for some scenarios.	
Duplicate Connection Limit	<input type="text"/>	Limit the number of concurrent connections from the same user.
Client Settings		
Dynamic IP	<input checked="" type="checkbox"/> Allow connected clients to retain their connections if their IP address changes.	
Topology	<input type="text" value="Subnet – One IP address per client in a common subnet"/>	Specifies the method used to supply a virtual adapter IP address to clients when using tun mode on IPv4. Some clients may require this be set to "subnet" even for IPv6, such as OpenVPN Connect (iOS/Android). Older versions of OpenVPN (before 2.0.9) or clients such as Yealink phones may require "net30".
Advanced Client Settings		
DNS Default Domain	<input type="text" value="8.8.8.8"/>	Provide a default domain name to clients.
DNS Server 1	<input type="text"/>	DNS server IP to provide to connecting clients.
DNS Server 2	<input type="text"/>	DNS server IP to provide to connecting clients.

- Nhấn Next, sau đó tick vào 2 giá trị Firewall rule và OpenVPN rule.

Step 10 of 11

Firewall Rule Configuration**OpenVPN Remote Access Server Firewall Rules**

Rules control passing or blocking network traffic as it flows through the firewall.

Rules must be added which allow traffic to reach the OpenVPN server IP address and port, as well as to allow traffic from connected clients inside the OpenVPN tunnel.

The options on this step can add automatic rules to pass this traffic, or rules can be configured manually after completing the wizard.

Traffic from clients to server**Firewall Rule**

Add a rule to permit connections to this OpenVPN server instance from clients anywhere on the Internet.

Traffic from clients through VPN**OpenVPN rule**

Add a rule to allow all traffic from connected clients to pass inside the VPN tunnel.

- Nhấn Finish để kết thúc quá trình cấu hình OpenVPN.

Step 11 of 11

Finished!**OpenVPN Remote Access Server Setup Wizard****Configuration Complete!**

The configuration is now complete.

Adding users for the VPN depends on the chosen authentication method. For example, add local users with certificates under [System > User Manager](#). For remote authentication servers, add certificates directly in [System > Certificate Manager](#).

To easily export client configurations, browse to [System > Packages](#) and install the OpenVPN Client Export package.

- Cấu hình thành công OpenVPN.

The screenshot shows the 'OpenVPN Servers' section of a configuration interface. It lists one server entry:

Interface	Protocol / Port	Tunnel Network	Mode / Crypto	Description	Actions
WAN	UDP4 / 1194 (TUN)	10.101.1.0/24	Mode: Remote Access (SSL/TLS + User Auth) Data Ciphers: AES-256-GCM, AES-128-GCM, CHACHA20-POLY1305, AES-256-CBC Digest: SHA256 D-H Params: 2048 bits	OpenVPN	

A green 'Add' button is located at the bottom right.

- Tạo user mới bằng cách vào System – User Manager và nhấp Add.

The screenshot shows the 'User Properties' section of the User Manager. A new user 'User_VPN' is being created with the following details:

- Defined by:** USER
- Disabled:** This user cannot login
- Username:** User_VPN
- Password:** ****
- Full name:** User_VPN
User's full name, for administrative information only
- Expiration date:** (Leave blank if the account shouldn't expire, otherwise enter the expiration date as MM/DD/YYYY)
- Custom Settings:** Use individual customized GUI options and dashboard layout for this user.
- Group membership:** admins
- Not member of:** (dropdown menu)
- Member of:** (dropdown menu)
- Certificate:** Click to create a user certificate

At the bottom, there is a 'Create Certificate for User' section with the following fields:

- Descriptive name:** Uservpn_Cert
- Certificate authority:** CA_Cert
- Key type:** RSA
- Key length:** 2048
The length to use when generating a new RSA key, in bits.
The Key Length should not be lower than 2048 or some platforms may consider the certificate invalid.
- Digest Algorithm:** sha256
The digest method used when the certificate is signed.
The best practice is to use an algorithm stronger than SHA1. Some platforms may consider weaker digest algorithms invalid
- Lifetime:** 3650

- Sau khi tạo thành công, người dùng vừa tạo sẽ được hiển thị trong danh sách người dùng.

The screenshot shows the 'Users' section of the User Manager. It lists two users:

Username	Full name	Status	Groups	Actions
User_VPN	User_VPN	✓		
admin	System Administrator	✓	admins	

Buttons at the bottom right include '+ Add' and 'Delete'.

- Tại System → Package Manager → Available Packages → Search “openvpn” → Chọn Install → Chọn Confirm.

The screenshot shows the 'Installed Packages' section of the Package Manager. It lists one package:

Name	Category	Version	Description	Actions
openvpn-client-export	security	1.9.2	Exports pre-configured OpenVPN Client configurations directly from pfSense software.	

Below the table, it shows package dependencies:

- Package Dependencies: openvpn-client-export-2.6.7 openvpn-2.6.8_1 zip-3.0_1 7-zip-23.01

Trong OpenVPN, vào thẻ Client Export để tải cấu hình Client Configuration.

The screenshot shows the 'Client Export Utility' section of the OpenVPN interface. The 'Client Export' tab is selected. A dropdown menu under 'Remote Access Server' shows 'OpenVPN UDP4:1194'.

- Thực hiện tải file về máy VM B.

OpenVPN Clients		
User	Certificate Name	Export
User_VPN	Uservpn_Cert	<ul style="list-style-type: none"> - Inline Configurations: Most Clients Android OpenVPN Connect (iOS/Android) - Bundled Configurations: Archive Config File Only - Current Windows Installers (2.6.7-1x001): 64-bit 32-bit - Previous Windows Installers (2.5.9-1x601): 64-bit 32-bit - Legacy Windows Installers (2.4.12-1x601): 10/2016/2019 7/8/8.1/2012r2 - Viscosity (Mac OS X and Windows): Viscosity Bundle Viscosity Inline Config

- Sau đó cài đặt openvpn về máy bằng lệnh **sudo apt install openvpn** và chạy file config.

```
lullaby@lullaby-virtual-machine:~/Downloads$ sudo openvpn --config pfSense-UDP4-1194-User_VPN-config.ovpn
2024-12-18 15:48:55 OpenVPN 2.5.11 x86_64-pc-linux-gnu [SSL (OpenSSL)] [LZO] [LZ4] [EPOLL] [PKCS11] [MH/PKTINFO] [AEAD] built on Sep 17 2024
2024-12-18 15:48:55 library versions: OpenSSL 3.0.2 15 Mar 2022, LZO 2.10
Enter Auth Username: User_VPN
🔒 Enter Auth Password: *****
2024-12-18 15:49:02 TCP/UDP: Preserving recently used remote address: [AF_INET]10.0.3.2:1194
```

- Sau khi chạy file config, ta sẽ thực hiện ping từ máy B đến máy A. Kết quả là ping thành công.

```
lullaby@lullaby-virtual-machine:~/Downloads$ ping 192.168.3.3
PING 192.168.3.3 (192.168.3.3) 56(84) bytes of data.
64 bytes from 192.168.3.3: icmp_seq=1 ttl=128 time=4.37 ms
64 bytes from 192.168.3.3: icmp_seq=2 ttl=128 time=13.0 ms
64 bytes from 192.168.3.3: icmp_seq=3 ttl=128 time=2.01 ms
^C
--- 192.168.3.3 ping statistics ---
3 packets transmitted, 3 received, 0% packet loss, time 2004ms
rtt min/avg/max/mdev = 2.011/6.476/13.047/4.745 ms
```

Tham khảo: <https://vietnix.vn/cau-hinh-openvpn-tren-pfsense/>